

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST

Ngày 08-9-2023

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình,
ly hôn và chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Trọng Khôi

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Đoàn Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2023/QĐXXST-DS ngày 31/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn M, sinh ngày 02/02/1963 (có mặt);

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Đều cư trú: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 2002 (vắng mặt);

2. Chị Trần Thị L1, sinh 1990 (vắng mặt);

Đều cư trú: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Trần Thị Vân A, sinh năm 1995 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Đoàn Xuân L2, sinh năm 1985 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã X, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

5. Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Do bà Nguyễn Thị B – Chi cục trưởng đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thị trấn V, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Lê Văn B, sinh năm 1973 (có mặt);

7. Chị Trần Thị T, sinh năm 1973 (có mặt);

Đều cư trú: Thôn H, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Trần Văn M trình bày:** Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị L ngày 10/01/1995. Trước khi cưới, có được tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do phía chị L có nhiều mối quan hệ ngoài luồng không trong sáng, đôi khi còn dẫn đàn ông lạ về nhà, thường xuyên gây sự đánh đập chồng, đánh đập con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh thiết tha xin được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Vân A, sinh năm 1995 và Trần Thị Thu H, sinh năm 2002. Hiện các con đã lớn trưởng thành, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Trần Thị L1, sinh năm 1990 là con riêng của chị L. Cháu L1 kết hôn với cháu L2, vợ chồng anh có cho vợ chồng cháu ở nhờ nhà của gia đình anh, nhưng không cùng chung hộ khẩu gia đình anh. Các cháu cũng không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản của gia đình anh. Vừa qua vợ chồng cháu L1 L2 đã ly hôn.

Về tài sản: Vợ chồng có thừa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích 2.147,4m², trong đó có 230m² đất ở và 1.917,4m² đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, sổ vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng sau khi kết hôn, vợ chồng đã xây dựng được 01 ngôi nhà 3 tầng, 01 ngôi nhà 2 tầng cùng các công trình trên đất. Nay anh đề nghị tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là những tài sản đã định giá được gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng, 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 nhà bếp, cổng, bán mái tôn, nhà sát gạo, tường bao, đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích 2.147,4m². Cùng số tiền cường chế bán đất do Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đang quản lý là 77.851.350đ tiền gốc và lãi suất đến ngày xét xử, ngoài ra anh không đề nghị phân chia tài sản nào khác vì lý do chị L cố tình không mở cổng, mở cửa để xem xét định giá tài sản. Anh đề nghị được chia đôi, anh xin nhận phần nhà, đất được chia phía giáp đất vợ chồng anh B, chị T. Anh đồng ý tự nguyện xác định đúng danh giới đất đã được phân định để trả lại cho vợ chồng anh B, chị T. Phần đất này trước đây do chị L tự ý lấn chiếm sử dụng trồng cây, anh ngăn cản nhưng chị L không nghe, nên anh bất lực.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị L**, mặc dù đã được Tòa án thông báo thụ lý, giao các thủ tục tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chị L vẫn không phối kết hợp để làm việc.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. **Chị Trần Thị Thu H trình bày:** Chị là con gái của bố Trần Văn M, mẹ Nguyễn Thị L, chị đồng tình với việc bố mẹ chị chung sống không hòa thuận nên ly hôn. Về tài

sản: Chị không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ, nên không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản của bố mẹ cho chị.

2. *Chị Trần Thị L1* mặc dù đã được Tòa án thông báo thụ lý, giao các thủ tục tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chị L1 vẫn không phối kết hợp để làm việc.

3. *Chị Trần Thị Vân A trình bày*: Chị là con gái của bố Trần Văn M, mẹ Nguyễn Thị L, chị đồng tình với việc bố mẹ chị chung sống không hòa thuận nên ly hôn. Về tài sản: Chị không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ, nên không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản của bố mẹ cho chị.

4. *Anh Đoàn Xuân L2 trình bày*: Anh là chồng của chị Trần Thị L1, do mâu thuẫn vợ chồng nên tại Bản án số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã giải quyết cho anh và chị L1 được ly hôn, khi đó về tài sản anh và chị L1 không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh và chị L1 không có tài sản chung. Tháng 06/2017 ông bà M, L có xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên đất của ông bà M, L dự kiến sẽ cho anh và chị L1 ở, khi đó chị L1 không có công sức đóng góp, cá nhân anh có đóng góp một số công sức và tiền của để xây dựng. Sau khi ông bà M, L xây dựng xong thì giữa anh và bà L đã xảy ra mâu thuẫn, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nên anh đã quyết định ly hôn. Phần công sức đóng góp của cá nhân anh vào việc xây dựng ngôi nhà 03 tầng này anh không yêu cầu gì, coi như anh đã cho ông bà M, L. Nay ông bà M, L toàn quyền sở hữu và sử dụng ngôi nhà 03 tầng này, không ai có quyền tranh chiếm. Nay ông bà M, L ly hôn có yêu cầu phân chia tài sản là nhà đất trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. *Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Do bà Nguyễn Thị B, Chi cục trưởng đại diện theo pháp luật trình bày*: Căn cứ Bản án số 53/2019/DS-ST ngày 30/10/2019, Thông báo ngày 9/7/2020 và ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang; Quyết định số 07/2020/QĐ-PT ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và đơn yêu cầu thi hành án ngày 02/10/2020 của ông Lê Văn B và bà Trần Thị T. Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đã ra quyết định thi hành án theo yêu cầu số 08/QĐ-CCTHADS ngày 05 tháng 10 năm 2020 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án số 01/QĐ-CCTHADS ngày 19 tháng 10 năm 2020 cho thi hành án đối với ông Trần Văn M, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Các khoản phải thi hành: Buộc Trần Văn M và Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm phá bỏ toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất tranh chấp, để trả cho Lê Văn B và Trần Thị T 66,8m² đất tại thửa số 77, tờ bản đồ số 178, diện tích 382,1m² đã được ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866924, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02109 ngày 27/11/2012 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Lê Văn B và bà Trần Thị T, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Cụ thể diện tích đất phải trả là hình tứ giác ABCD có các cạnh và chiều như sau: cạnh AB phía Bắc giáp đất anh M dài 24,8m; cạnh BC phía đông giáp đường quốc lộ 37 dài 3,5m (gồm hai đoạn 2,6m + 0,9m); cạnh CD phía Nam giáp đất anh B dài 23,6m (gồm hai đoạn 10,2m + 13,4m); cạnh DA phía

Tây giáp đất anh Đ dài 2m (có sơ đồ kèm theo). Buộc Trần Văn M phải có trách nhiệm thanh toán cho Lê Văn B 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 6.000.000đ tiền chi phí đo đạc bằng máy.

Quá trình thi hành án Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đã thực hiện các thủ tục giao các quyết định về thi hành án, các Thông báo về thi hành án cho ông M và bà L nhận theo đúng quy định của pháp luật. Thời hạn tự nguyện thi hành án của ông M và bà L đã hết nhưng ông M và bà L không tự nguyện thi hành các khoản nêu trên mặc dù có điều kiện thi hành án. Chấp hành viên đã ban hành quyết định về việc cưỡng chế buộc thực hiện công việc số 13/QĐ-CCTHADS ngày 08 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên hết thời hạn ấn định trong Quyết định mặc dù ông M và bà L có điều kiện thi hành án nhưng vẫn cố tình không thực hiện việc thi hành án như đã nêu trên. Chấp hành viên đã lập biên bản về việc không thực hiện công việc và biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi của ông M và bà L theo quy định của pháp luật. Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang đã ban hành quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC ngày 22/12/2020 đối với ông M và bà L, đồng thời giao quyết định cho ông M và bà L Theo đúng quy định của pháp luật. Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đã ban hành quyết định số 17/QĐ-CCTHADS ngày 06/01/2021 về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyết định số 18/QĐ-CCTHADS ngày 06/01/2021 về việc cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất; Thông báo về việc cưỡng chế thi hành án số 06/TB-THADS ngày 06/01/2021 và thực hiện giao cho ông M và bà L theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 15/01/2021 Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đã tổ chức thuê người phá bỏ toàn bộ tài sản trên đất và thực hiện cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho ông B và bà T nhận theo đúng nội dung Bản án và Quyết định thi hành án đồng thời thực hiện cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông M và bà L theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kê biên tài sản do ông M, bà L, ông B và bà T không thỏa thuận về giá tài sản kê biên và không thỏa thuận về tổ chức thẩm định giá tài sản kê biên. Theo quy định của pháp luật Chấp hành viên đã thực hiện ký hợp đồng thẩm định giá với Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong. Ngày 29/01/2021 đã có chứng thư thẩm định giá tài sản kê biên, do ông B và bà T không thỏa thuận tổ chức bán đấu giá tài sản kê biên với ông M và bà L, nên Chấp hành viên đã lựa chọn và ký hợp đồng bán đấu giá kê biên với Công ty đấu giá hợp danh DHL. Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tài sản kê biên đã được bán đấu giá thành với giá là 142.000.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn) cho ông Lê Văn B, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông M và bà L không tự nguyện giao tài sản cho người mua được tài sản nên Chấp hành viên đã thực hiện cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản vào ngày 20/4/2021, về các thông báo và quyết định cưỡng chế giao tài sản đã được chấp hành viên giao cho ông M và bà L nhận theo đúng quy định của pháp luật. Về tài sản của ông M và bà L xây dựng trên diện tích đất kê biên Chấp hành viên đã thuê người tháo dỡ và vận chuyển về Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang và đã Thông báo cho ông M và bà L đến nhận theo đúng quy định của pháp luật. Do ông M và bà L không đến nhận tài sản nên chấp hành viên đã thực hiện thủ tục định giá và bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Số tiền của anh M, chị L được nhận lại mà chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đang quản lý gồm: 74.351.350đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 27052021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 27/5/2021. Cùng 3.500.000đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20092021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 20/9/2021 đều gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam, Chi nhánh Lạng Giang, Bắc Giang II.

6. *Anh Lê Văn B, chị Trần Thị T trình bày:* Anh chị hoàn toàn đồng ý với văn bản trình bày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Hiện tại gia đình anh M, chị L đã lần chiếm sử dụng toàn bộ diện tích 132,7m² đất mà vợ chồng anh chị mua của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang cưỡng chế đất của gia đình anh M, chị L bán cho vợ chồng anh chị. Đồng thời anh M, chị L đã lần chiếm toàn bộ diện tích đất 66,8m² được Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang cưỡng chế giao trả lại cho vợ chồng anh chị, vì trước đó diện tích đất này anh đã mua được cấp sổ bìa đỏ nhưng bị vợ chồng anh M chị L lần chiếm. Nay anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất trong vụ án này mà để anh M, chị L tự trả. Nếu không tự trả anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M, chị Vân A, anh B, chị T đều có mặt giữ nguyên yêu cầu trên. Anh L2, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang do bà Nguyễn Thị B, chi cục trưởng đại diện theo pháp luật đều vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Chị L, chị H, chị L1 đều vắng mặt, mặc dù đã được thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự là nguyên đơn, trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, anh M, chị Vân A, anh B, chị T đều có mặt. Anh L2, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang do bà Nguyễn Thị B, chi cục trưởng đại diện theo pháp luật đều vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Chị L, chị H, chị L1 đều vắng mặt, mặc dù đã được thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Do vậy, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị xét xử cho anh M được ly hôn chị L. Về con chung: Anh M không đề nghị Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Về tài sản: Chấp nhận đề nghị phân chia tài sản của anh M. Đề nghị chia đôi khối tài sản chung vợ chồng. Cụ thể: Giao cho anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị L, mỗi người được quản lý, sử dụng phần diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị là 2.674.231.840đ. Nếu ai được nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có giá trị cao hơn thì có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho người còn lại. Ngoài ra còn đề nghị xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Trần Văn M khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị L, nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nội dung: Anh M xin được ly hôn, không đề nghị giải quyết về con chung, đề nghị giải quyết phân chia tài sản vợ chồng. Như vậy đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay anh M, chị Vân A, anh B, chị T đều có mặt. Anh L2, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang do bà Nguyễn Thị B, chi cục trưởng đại diện theo pháp luật đều vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Chị L, chị H, chị L1 đều vắng mặt, mặc dù đã được thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Nên HĐXX căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án theo pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M kết hôn với chị Nguyễn Thị L ngày 10/01/1995, trên cơ sở tự nguyện hợp pháp, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, nên trong cuộc sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm dẫn đến cãi nhau, mâu thuẫn căng thẳng xảy ra vào khoảng đầu năm 2023, anh M bỏ nhà đi ở nhờ nhà người khác. Vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ với nhau từ đó. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh M thiết tha xin được ly hôn. Phía chị L, mặc dù đã được Tòa án thông báo thụ lý, giao các thủ tục tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chị L vẫn không phối kết hợp để làm việc. Qua lời khai của đương sự và qua xác minh, HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã diễn ra căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyện vọng xin được ly hôn của anh M là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, cần xử cho anh M được ly hôn chị L để giải phóng cho cả hai bên, xét là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống anh M và chị L sinh được hai con chung là Trần Thị Vân A, sinh năm 1995 và Trần Thị Thu H, sinh năm 2002. Hiện các con đã lớn trưởng thành, nên anh M không đề nghị Tòa án giải quyết. Phía chị L đã được Tòa án thông báo thụ lý, giao các thủ tục tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chị L vẫn không phối kết hợp để làm việc, vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Nên HĐXX không xem xét giải quyết về con chung. Nếu sau này, chị L có mặt đề nghị giải quyết về con chung, Tòa án sẽ có thể giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh M đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là những tài sản đã định giá được gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng, 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 nhà bếp, cổng, bán mái tôn, nhà sát gạo, tường bao, đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích 2.147,4m², trong đó có 230m² đất ở và 1.917,4m² đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, sổ vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L. Cùng số tiền cưỡng chế bán đất do Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đang quản lý là 77.851.350đ tiền gốc và lãi suất đến ngày xét xử. Ngoài ra anh M không đề nghị phân chia tài sản nào khác vì lý do chị L cố tình không mở cổng, mở cửa để định giá tài sản. Anh M đề nghị được chia đôi, anh xin nhận phần nhà, đất được chia phía giáp đất vợ chồng anh B, chị T. Anh đồng ý tự nguyện xác định đúng danh giới đất đã được phân định để trả lại cho vợ chồng anh B, chị T.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự của UBND huyện Lạng Giang xác định: 01 ngôi nhà (hai tầng) cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2014 trị giá 823.200.000đ. 01 ngôi nhà (ba tầng) cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2016 trị giá 655.130.000đ. 01 ngôi nhà (nhà bếp) cấp 4 loại 2 trị giá 22.800.000đ. Cổng sắt nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Trụ cổng nhà 3 tầng trị giá 990.000đ. Cửa xếp trong nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Bán mái tôn tầng 3 nhà 3 tầng trị giá 12.663.000đ. Cổng sắt nhà 2 tầng trị giá 4.770.000đ. Trụ cổng nhà 2 tầng trị giá 1.180.000đ. 01 ngôi nhà sát gạo trị giá 4.550.000đ. Đất ở có giá 5.000.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm có giá 1.500.000đ/m².

Số tiền của anh M, chị L được nhận lại mà chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang đang quản lý gồm: 74.351.350đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 27052021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 27/5/2021. Cùng 3.500.000đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20092021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 20/9/2021 đều gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Lạng Giang, Bắc Giang II. Tổng tiền lãi suất tạm tính từ ngày gửi đến hết ngày 08/9/2023 là 6.168.330đ.

Về đất: Căn cứ vào kết quả đo vẽ hiện trạng và chồng ghép bản đồ, xác định được hiện gia đình anh M chị L đang chiếm giữ và sử dụng hai phần đất của vợ chồng anh B, chị T gồm:

Phần thứ nhất: Diện tích 66,8m² đất của gia đình anh B, chị T đã được Chi cục THADS huyện Lạng Giang cưỡng chế giao trả cho gia đình anh B, chị T theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 08/QĐ-CCTHADS ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang (BL 88). Phần đất này không nằm trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích 2.147,4m², được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923 ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện

Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L.

Phần thứ hai: Diện tích $132,7\text{m}^2$ đất, trong đó có 30m^2 đất ở và $102,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm của gia đình anh B, chị T đã được Chi cục THADS huyện Lạng Giang cưỡng chế bán chuyển nhượng cho gia đình anh B, chị T theo Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/QĐ-CCTHADS ngày 06/01/2021 và Biên bản về việc cưỡng chế giao tài sản ngày 20/4/2021 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Phần đất này nằm trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích $2.147,4\text{m}^2$, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923 ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L. Đối trừ diện tích này ($132,7\text{m}^2$) thì thực tế anh M chị L còn sử dụng tổng diện tích $2.014,7\text{m}^2$, trong đó có 200m^2 đất ở và $1.814,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm. Tổng trị giá diện tích đất ở tại thời điểm hiện tại là 1.000.000.000đ. Tổng trị giá diện tích đất trồng cây lâu năm tại thời điểm hiện tại là 2.722.050.000đ.

HĐXX xét thấy nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ anh M cho vợ chồng anh M, chị L sau khi kết hôn để ở. Quá trình chung sống anh M, chị L đã tạo dựng được nên khối tài sản này. Nay cần chia đôi trên cơ sở chia bằng hiện vật, phần chênh lệch sẽ được trích chia trả bằng tiền. Do phía chị L không phối kết hợp làm việc, nên không thể xác định chi tiết từng khối tài sản trên thửa đất, do vậy không thể chia đôi bằng hiện vật, phía anh M đồng ý nhận phần đất có cạnh giáp danh đất của vợ chồng anh B, chị T. Anh M đồng ý tự nguyện xác định đúng danh giới đã phân định để trả lại cho vợ chồng anh B, chị T phần đất mà trước đây, theo anh M là do chị L trực tiếp đã lấn chiếm sử dụng.

Nên cần giao anh Trần Văn M được sử dụng phần đất phía nam có hình DCEF diện tích $590,3\text{m}^2$ trong đó có 70m^2 đất ở và $520,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích $2.147,4\text{m}^2$, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, sổ vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L, cùng sở hữu toàn bộ cây lâm lộc và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng trị giá 1.130.450.000đ. Đất có các cạnh cụ thể như sau: CD dài 30,9m giáp đất chị L; DE dài 20,4m giáp đất lâm nghiệp hộ ông Đ; EF dài 27,0m giáp đất anh B chị T; FC dài 20,5m giáp quốc lộ 37 (có sơ đồ kèm theo). Đồng thời anh M được sở hữu 20,5m tường rào xây cây trị giá 2.612.295đ, cùng 74.351.350đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 27052021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 27/5/2021 và 3.500.000đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20092021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 20/9/2021 đều gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Lạng Giang, Bắc Giang II. Tổng

tiền lãi suất tạm tính từ ngày gửi đến hết ngày 08/9/2023 là 6.168.330đ. Tổng trị giá tài sản anh M sở hữu và sử dụng là 1.217.081.975đ.

Giao chị Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất phía bắc có hình ABCD diện tích $1.424,4m^2$ trong đó có $130m^2$ đất ở và $1.294,4m^2$ đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích $2.147,4m^2$, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, số vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L, cùng sở hữu toàn bộ cây lâm lộc và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng trị giá 2.591.600.000đ. Đất có các cạnh cụ thể như sau: AB dài 35,1m giáp đất hộ ông Đ; BC là đường gấp khúc dài 21,8m + 16,9m + 8,4m giáp quốc lộ 37; CD dài 30,9m giáp đất anh M; DA là đường gấp khúc dài 11,3m + 1,9m + 27,1m giáp đất lâm nghiệp hộ ông Đ (có sơ đồ kèm theo). Đồng thời được sở hữu 01 ngôi nhà (hai tầng) cấp 3 loại 2 trị giá 823.200.000đ. 01 ngôi nhà (ba tầng) cấp 3 loại 2 trị giá 655.130.000đ. 01 ngôi nhà (nhà bếp) cấp 4 loại 2 trị giá 22.800.000đ. Cổng sắt nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Trụ cổng nhà 3 tầng trị giá 990.000đ. Cửa xếp trong nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Bán mái tôn tầng 3 nhà 3 tầng trị giá 12.663.000đ. Cổng sắt nhà 2 tầng trị giá 4.770.000đ. Trụ cổng nhà 2 tầng trị giá 1.180.000đ. 01 ngôi nhà sát gạo trị giá 4.550.000đ. 46,4m tường rào xây cay trị giá 5.912.705đ. Tổng trị giá tài sản chị L được sở hữu và sử dụng là 4.131.381.705đ.

Chị Nguyễn Thị L phải chia trả anh Trần Văn M 1.457.149.865đ tiền chênh lệch chia tài sản chung.

Đối với những tài sản khác trên đất chưa chia, do phía chị L cố tình không mở công, mở cửa nhà đất của gia đình để xem xét định giá tài sản, nên anh M không đề nghị giải quyết những tài sản này, HĐXX xét thấy là phù hợp, nếu sau này chị L phối hợp làm việc, các bên xảy ra tranh chấp Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ bằng máy kỹ thuật số: Quá trình giải quyết vụ án anh M đã nộp 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 16.000.000đ tiền chi phí đo vẽ bằng máy kỹ thuật số. Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng định giá tài sản và đơn vị đo vẽ đã chi phí hết. Nay các bên đều được phân chia trị giá tài sản như nhau nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Chị L phải hoàn trả anh M 1.500.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 8.000.000đ tiền chi phí đo vẽ bằng máy kỹ thuật số.

[2.4] Về án phí: Lẽ ra anh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản. Nhưng vì anh M là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên cần miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho anh M. Chị L phải chịu tiền án phí chia tài sản theo pháp luật. Hoàn trả anh M tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 228, 235, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 33, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị L.
2. Về nuôi con chung: Không giải quyết.
3. Về chia tài sản: Xử

- Giao anh Trần Văn M được sử dụng phần đất phía nam có hình DCEF diện tích $590,3m^2$ trong đó có $70m^2$ đất ở và $520,3m^2$ đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích $2.147,4m^2$, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, số vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L, cùng sở hữu toàn bộ cây lâm lộc và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng trị giá 1.130.450.000đ. Đất có các cạnh cụ thể như sau: CD dài 30,9m giáp đất chị L; DE dài 20,4m giáp đất lâm nghiệp hộ ông Đ; EF dài 27,0m giáp đất anh B chị T; FC dài 20,5m giáp quốc lộ 37 (có sơ đồ kèm theo). Đồng thời anh M được sở hữu 20,5m tường rào xây cay trị giá 2.612.295đ, cùng 74.351.350đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 27052021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 27/5/2021 và 3.500.000đ tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20092021/HĐTG/THADS-NHNoLG ngày 20/9/2021 đều gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Lạng Giang, Bắc Giang II. Tổng tiền lãi suất tạm tính từ ngày gửi đến ngày 08/9/2023 là 6.168.330đ. Tổng trị giá tài sản anh M sở hữu và sử dụng là 1.217.081.975đ (một tỷ hai trăm mười bảy triệu không trăm tám một nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

- Giao chị Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất phía bắc có hình ABCD diện tích $1.424,4m^2$ trong đó có $130m^2$ đất ở và $1.294,4m^2$ đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 178, diện tích $2.147,4m^2$, được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 866923, số vào sổ cấp GCN CH 02 108, ngày 27/11/2012; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; mang tên người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị L, cùng sở hữu toàn bộ cây lâm lộc và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng trị giá 2.591.600.000đ. Đất có các cạnh cụ thể như sau: AB dài 35,1m giáp đất hộ ông Đ; BC là đường gấp khúc dài 21,8m + 16,9m + 8,4m giáp quốc lộ 37; CD dài 30,9m giáp đất anh M; DA là đường gấp khúc dài 11,3m + 1,9m + 27,1m giáp đất lâm nghiệp hộ ông Đ (có sơ đồ kèm theo). Đồng thời được sở hữu 01 ngôi nhà (hai tầng) cấp 3 loại 2 trị giá 823.200.000đ. 01 ngôi nhà (ba tầng) cấp 3 loại 2 trị giá 655.130.000đ. 01 ngôi nhà (nhà bếp) cấp 4 loại 2 trị giá 22.800.000đ. Cổng sắt nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Trụ cổng nhà 3 tầng trị giá 990.000đ. Cửa xếp trong nhà 3 tầng trị giá 4.293.000đ. Bán mái tôn tầng 3 nhà 3 tầng trị giá 12.663.000đ. Cổng sắt nhà 2 tầng trị giá 4.770.000đ. Trụ

công nhà 2 tầng trị giá 1.180.000đ. 01 ngôi nhà sát gao trị giá 4.550.000đ. 46,4m tường rào xây cay trị giá 5.912.705đ. Tổng trị giá tài sản chi L được sở hữu và sử dụng là 4.131.381.705đ (Bốn tỷ một trăm ba một triệu ba trăm tám một nghìn bảy trăm linh năm đồng).

Chị Nguyễn Thị L phải chia trả anh Trần Văn M 1.457.149.865đ (một tỷ bốn trăm năm bảy triệu một trăm bốn chín nghìn tám trăm sáu mươi năm đồng) tiền chênh lệch chia tài sản chung.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số: Chị Nguyễn Thị L phải hoàn trả anh Trần Văn M 1.500.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 8.000.000đ tiền chi phí đo vẽ bằng máy kỹ thuật số.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 85.485.000đ (tám mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản khi ly hôn. Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho anh Trần Văn M. Hoàn trả anh Trần Văn M 24.379.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005326 ngày 17/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, mà người phải thi hành án không thi hành, hoặc thi hành chưa xong; thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Án xử sơ thẩm công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Lạng Giang
- Chi cục THA huyện Lạng Giang
- UBND xã H, Lạng Giang, Bắc Giang
- Các đương sự
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Thân Trọng Khôi

